TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-PT
Ngày: 09/07/ 2018
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Tôn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Lộc

Ông Trương Cao Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Đoàn Văn Sinh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 07 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2018/TLPT-KDTM ngày 31/1/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2014, của Toà án nhân dân thành phố Huế bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2018 /QĐPT-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 1400/2918/QĐ-PT ngày 30/05/2018 và số 1776/2018/QĐ-PT ngày 29/06/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Ngân hàng A; Địa chỉ: 18 THD, phường MĐ, quận TL, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc B; Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức B, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A (Theo Quyết số 2716/QĐ-HĐTV-PC ngày 23/11/2012 và Quyết số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng A về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án) Địa chỉ: 141 THĐ, phường PH, thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL; Địa chỉ: 69 VTS, phường PH, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Đăng Q, chức cụ: Chủ nhiệm Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL (đã chết).

+ Những người đại diện của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL:

1. Ông Nguyễn Huy H, nguyên Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã; Nơi ĐKHKTT: 54 PL, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở hiện nay: 27/1 NLT, phường XP thành phố H (triệu tập hợp lệ lần thứa 3 vắng mặt)

2. Bà Dương Thị T, nguyên Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã; Địa chỉ: 101 NTT, phường TD thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế (triệu tập hợp lệ lần thứa 3 vắng mặt)

3. Ông Huỳnh Công H, nguyên Ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã; Địa chỉ: 52/6/42 NCT, phường PH, thành phố H (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Bà Trương Thị Hoàng Y, nguyên Ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã; Địa chỉ: 14/147 PSSP, phường PN, thành phố H (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A và ông Lê Văn B; Địa chỉ: 63 VTS, phường PH, thành phố H (đều có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A: Ông Lê Hùng Nhân - Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Ngọc Hạnh và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế(có mặt)

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2013 của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A - *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đức B, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng A Bắc Sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế, như sau:

Ngày 16/6/2005, Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL (viết tắt là HTX VL) đặt quan hệ vay vốn tại Ngân hàng A, chi nhánh Bắc Sông Hương (Viết tắt là Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương) số tiền 750.000.000 đồng để kinh doanh, có sự bảo lãnh bằng tài sản của ông Võ Văn D và bà Ngô Khánh A tại địa chỉ: 14 LSPT, thành phố H. Đến ngày 05/9/2008 ông D, bà Khánh A trả nợ thay cho HTX VL số nợ gốc là 750.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2005, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, HTX VL, Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương đã ký hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản số 03/2005/ĐBTV/NHNo, hợp đồng này được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo hợp đồng, bà A dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại 11 VTS, phường PH, thành phố H để bảo lãnh cho HTX VL vay tiền của Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương.

Sau khi hợp đồng bảo lãnh nói trên được ký kết, HTX VL ký hợp đồng tín dụng số 58/05/HĐTD ngày 02/7/2005 với Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương với mức dư nợ vay là 2.250.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2005 HTX VL đã ký hợp đồng tín dụng số 97/05/HĐTD với mức dư nợ vay là 3.000.000.000 đồng; Điều 7 hợp đồng có ghi là số dư nợ còn lại của hợp đồng tín dụng số 49/05/HĐTD ngày 15/6/2005 và hợp đồng tín dụng số 58/05/HĐTD ngày 02/7/2005 được mang sang theo dõi tại hợp đồng này.

Ngày 01/7/2005 bên bảo lãnh ký phụ lục hợp đồng bảo lãnh (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) để bổ sung mức dư nợ thêm 250.000.000 đồng.

Ngày 21/11/2005 bên bảo lãnh là bà A, bên được bảo lãnh là HTX VL, bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương ký phụ lục hợp đồng bảo lãnh (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) xác định lại giá trị đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 11 VTS, phường PH, thành phố Huế dùng để bảo lãnh gồm: 524m^2 đất ở, một nhà ở hai tầng, một nhà ở một tầng và một nhà kho một tầng tại địa chỉ 11 VTS có giá trị tổng cộng là 3.228.200.000 đồng. Phía bà A dùng số tài sản này để bảo lãnh cho HTX VL vay của Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương số tiền vay với tổng số dư nợ tối đa là 2.420.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2005 HTX VL đã ký hợp đồng tín dụng số 118/05 với Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương để vay tiền với hạn mức dư nợ là 3.500.000.000 đồng. Điều 7 hợp đồng có ghi là số dư nợ còn lại của hợp đồng tín dụng số 97/05/HĐTD ngày 08/10/2005 được mang sang theo dõi tại hợp đồng tín dụng này.

Ngày 28/11/2006 HTX VL ký kết hợp đồng tín dụng số 118/06A với hạn mức dư nợ 3.500.000.000 đồng, trong đó ghi rõ dư nợ tại hợp đồng số 118/05 ngày 22/11/2005 được mang sang theo dõi tại hợp đồng tín dụng này.

Tính đến ngày 31/10/2012 HTX VL có số dư nợ gốc 2.750.000.000 đồng đã quá hạn trong đó có 14 giấy nhận nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, HTX VL và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng bảo lãnh tiền vay, để nợ quá hạn lau ngày không chịu trả nợ.

Tính đến ngày 31/12/2012, tổng dư nợ HTX VL chưa thanh toán cho Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương là 5.461.029.600 đồng (trong đó nợ gốc là 2.750.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn và quá hạn là 2.711.029.600 đồng).

Nay Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam yêu cầu:

- Buộc HTX VL phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam số tiền còn nợ là: 6.177.554.168 đồng (Trong đó số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn và quá hạn là 3.427.554.168 đồng).

- Buộc HTX VL phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam số tiền lãi, tiền phạt phát sinh theo lãi suất quá hạn, lãi phạt quy định tại hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 01/7/2014 cho đến khi thanh toán nợ vay.

- Nếu sau 15 ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật mà HTX VL và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A không thực hiện trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nêu trên (nợ gốc, lãi phát sinh) thì buộc bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A phải bàn giao tài sản bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam, đó là diện tích đất ở 524m^2 và tài sản gắn liền trên đất ở tại 63 (cũ 11) VTS, phường PH, thành phố H để bán xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Huy H trình bày: HTX VL có vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương, Huế với các hợp đồng như Ngân hàng đã trình bày.

Hiện HTX VL còn nợ Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương số tiền là: Tiền vay: 2.750.000.000 đồng (nợ gốc) và tiền lãi tính đến ngày 31/12/2012 là 2.711.029.600 đồng (nợ lãi). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 5.461.029.600 đồng.

Để đảm bảo cho hợp đồng vay vốn, ngày 22/7/2005 bà A đã đồng ý cho HTX VL thế chấp giấy tờ nhà của vợ chồng ông B, bà A tại 11 (nay là 63) VTS, phường PH, thành phố Huế.

Hiện nay HTX VL không có khả năng thanh toán toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 18/7/2013, bà Dương Thị T trình bày: Năm 1986 bà là thành viên của Hợp tác xã tiêu thụ (nay là HTX Thương mại – Dịch vụ VL). Đến năm 2001, bà là thành viên Ban quản trị HTX VL, giữ chức vụ phó chủ nhiệm. Vào năm 2005, HTX VL thành lập Công ty con là Công ty TNHH VP, nên Ban quản trị Hợp tác xã điều bà sang quản lý Công ty đó cho đến tháng 5/2005 thì công ty đó ngừng hoạt động, kể từ đó bà không còn là thành viên của Ban quản trị Hợp tác xã. Việc HTX VL vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương, Thừa Thiên Huế thì bà không biết. Về yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 11/7/2013, ông Huỳnh Công H trình bày: Ông không biết số tiền HTX VL vay là bao nhiêu vì tại thời điểm đó ông là Ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã, nhưng mọi vấn đề liên quan đến tài chính của Hợp tác xã, đặc biệt là việc vay vốn đều do ông Hồ Đăng Q chủ nhiệm, ông Nguyễn Huy H phó chủ nhiệm và bà Đặng Thị Hồng D kế toán trưởng của Hợp tác xã tiến hành làm thủ tục vay và họ không bao giờ báo lại cho ông biết. Nay Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam khởi kiện tại Tòa án, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2013, bà Trương Thị Hoàng Y trình bày: Bà có biết sự việc mà HTX VL vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương, mặc dù tại thời điểm đó bà là Ủy viên Ban quản trị Hợp tác xã, nhưng mọi hoạt động của Hợp tác xã, đặc biệt là việc vay vốn đều do ông Hồ Đăng Q chủ nhiệm, ông Nguyễn Huy H phó chủ nhiệm và bà Đặng Thị Hồng D kế toán trưởng của Hợp tác xã tiến hành và họ không thông báo lại cho bà biết là Hợp tác xã đang vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương là bao nhiêu. Hiện nay, HTX VL đã không còn hoạt động, chủ nhiệm Hợp tác xã là ông Hồ Đăng Q đã chết năm 2012. Tình trạng sức khỏe của bà hiện nay rất yếu, bà bị xuất huyết tiểu cầu, nên bà không nhớ chính xác những việc trước đây. Nay Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc HTX VL trả cho Ngân hàng thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 06/5/2013, ngày 25/7/2013 và tờ trình ngày 18/12/2013 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A trình bày:

Cuối tháng 6/2005 khi đại diện HTX VL đặt vấn đề mượn giấy tờ nhà đất của bà trong thời gian vài tháng để vay thế chấp tại Ngân hàng, phục vụ cho việc mua bán hàng hóa cuối năm, thì bà đồng ý. Ngày 01/7/2005 các bên gồm: Bà A – HTX VL và Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương đã ký hợp đồng bảo lãnh số 03/2005/ĐBTV/NHNo và phụ lục hợp đồng bảo lãnh kèm theo để bảo lãnh cho HTX VL vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương với số tiền là 2.250.000.000 đồng.

Ngày 02/7/2005, Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương đã ký hợp đồng tín dụng với HTX VL để vay số tiền 2.250.000.000 đồng trong thời hạn 04 tháng, với hình thức vay có bảo đảm bằng thế chấp nhà, đất của bà. Sau khi ký hợp đồng bảo lãnh thì chồng bà là ông Lê Văn B mới biết và phản đối, nên HTX VL đã ký vào biên bản bổ sung ngày 04/7/2005 (bổ sung biên bản ngày 02/7/2005), bổ sung thêm 02 điều khoản là: Tôi chỉ cho mượn giấy tờ nhà đất để thế chấp vay trong thời hạn 12 tháng thì HTX VL phải trả lại toàn bộ giấy tờ nhà đất cho bà; bà không đồng ý cho HTX VL dùng giấy tờ nhà đất của bà để vay thêm số tiền nào khác ngoài số tiền 2.250.000.000 đồng vào ngày 02/7/2005.

Lợi dụng việc có được giấy tờ nhà đất của bà, HTX VL và Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương ký liên tiếp một số hợp đồng tín dụng cho vay có bảo đảm khác mà không có sự đồng ý của bà đó là các hợp đồng tín dụng số 97/05/HĐTD ngày 08/10/2005, hợp đồng tín dụng số 118/05 ngày 22/11/2005, hợp đồng tín dụng số 118/06A ngày 28/11/2006. Vì thế bà không đồng ý với nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho HTX VL; đồng thời yêu cầu nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà với lý do:

- Bà chỉ bảo lãnh cho HTX VL vay số tiền 2.250.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 58/05/HĐTD ngày 02/7/2005 trong thời hạn 04 tháng và hợp đồng này đã tất toán, nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt. Về nguyên tắc, khi hợp đồng tín dụng đã tất toán mà muốn vay tiếp (bằng hình thức có bảo đảm bằng tài sản) thì phải có sự đồng ý của bên bảo lãnh (hay nói cách khác là phải có ý kiến của bên bảo lãnh về việc thay đổi thời gian bảo lãnh); các hợp đồng tín dụng ngày 08/10/2005, 22/11/2005 và ngày 28/11/2006 đều có thời hạn là 12 tháng, không có ý kiến của bà, bà không đồng ý phụ lục hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 để cho Hợp tác xã vay tiếp, chữ ký mang tên Huyền Tôn Nữ Mỹ A trong phụ lục hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 là chữ ký giả. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A công nhận chữ ký tại phụ lục hợp đồng bảo lãnh (kèm theo hợp đồng bảo lãnh công chứng ngày 01/7/2005) ngày 21/11/2005, tại mục bên bảo lãnh là chữ ký của bà.

Ngoài ra, tại tờ trình ngày 18/12/2013, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A trình bày có nội dung: Đã hết thời hiệu khởi kiện để Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương khởi kiện:

- Các biên bản làm việc xác nhận công nợ của HTX VL với Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương vào ngày 16/6/2009 và ngày 12/6/2012 là không hợp lệ, vì tại thời điểm này ông Hồ Đăng Q không còn là người đại diện theo pháp luật của HTX VL nữa, không đủ tư cách xác nhận vào các văn bản nói trên. Theo quy định tại Điều 16 Điều lệ HTX VL và theo biên bản Đại hội xã viên nhiệm kỳ II ngày 16/7/2003 thì nhiệm kỳ Hội đồng quản trị Hợp tác xã VL có 05 năm (2003-2008).

- Về nội dung khởi kiện có nhiều bất cập:

Việc Ngân hàng cấp tín dụng cho HTX VL có nhiều vi phạm cụ thể:

+ Ngày 01/7/2005 bà có ký hợp đồng bảo lãnh số: 03/2005/ĐBTV/NHNo, tại Điều 1 hợp đồng thể hiện đảm bảo cho vay nợ gốc là 02 tỷ đồng và lãi vay tính theo hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, trong hợp đồng bảo lãnh này không thể hiện là tính theo hợp đồng tín dụng nào, làm sao biết nợ gốc và lãi để tính. Các bên có

ký phụ lục hợp đồng bảo lãnh bổ sung mức dư nợ bảo lãnh thêm 250 triệu đồng, nhưng phụ lục này không thể hiện rõ kèm theo hợp đồng bảo lãnh nào, không có ngày tháng cụ thể, quyền và nghĩa vụ các bên không thể hiện rõ là thực hiện theo hợp đồng nào.

Phía Ngân hàng cho rằng hợp đồng bảo lãnh này bảo lãnh cho vay 2.250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 02/7/2005. Tuy nhiên, hợp đồng tín dụng ngày 02/7/2005 này không thể hiện hình thức bảo đảm là gì (cầm cố, thế chấp hay bảo lãnh, tài sản bảo đảm là gì, mức bảo đảm là bao nhiêu). Phía Ngân hàng không thể hiện bà thực hiện thay nghĩa vụ cho Hợp tác xã đối với hợp đồng tín dụng đó không có điều khoản nào thể hiện nội dung là tài sản nhà và đất của bà tại 63 VTS, thành phố Huế để bảo lãnh, không dẫn chiếu đến hợp đồng bảo đảm cụ thể nào, mức bảo đảm cụ thể nào, mức bảo lãnh là bao nhiêu thì biết xử lý tài sản nào khi có vi phạm của người vay. Hợp đồng tín dụng này đã vi phạm Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng (ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNH ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) khi không có nội dung chủ yếu là hình thức bảo đảm giá trị tài sản bảo đảm.

+ Tại thời điểm ký Hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005 chỉ một mình bà ký một mình, trong lúc tài sản nhà và đất tại 63 VTS, thành phố Huế là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi biết chuyện này thì chồng bà là ông Lê Văn B đã phản đối việc bà tự ý ký vào Hợp đồng bảo lãnh mà không hỏi ý kiến của chồng bà, ông B đã có đơn phản đối đến Ngân hàng. Theo quy định tại điểm b Mục 3 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng luật Hôn nhân và gia đình thì đây là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù chỉ một mình bà đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Mặt khác, theo bảng theo dõi thu nợ của Ngân hàng thì hợp đồng tín dụng ngày 02/7/2005 đã được hợp tác xã tất toán hết vào ngày 17/11/2005, điều đó có nghĩa là nghĩa vụ bảo lãnh của bà nếu có theo hợp đồng tín dụng ngày 02/7/2005 cũng đã chấm dứt, các bên muốn ký lại hợp đồng thì phải làm hồ sơ, phải ký lại Hợp đồng bảo lãnh.

Tại bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 30/6/2014, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 29; Điều 31; khoản 1 Điều 199 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 14; Điều 20; Điều 27 Điều lệ Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL; Điều 7; Điều 19; Điều 25; điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2003.

Áp dụng các Điều 290; 361; 362; 363; 366; 369; 371; 474; 475 và Điều 476 Bộ luật dân sự; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.177.554.168 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một

khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng của số tiền gốc chưa thanh toán kể từ ngày 01/7/2005 cho đến khi thi hành án xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không chịu thanh toán số tiền trên thì bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A và ông Lê Văn B phải trả nợ thay cho Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL số tiền đã bảo lãnh là 2.420.000.000 đồng; lãi trong hạn và lãi quá hạn là 2.893.341.749 đồng và hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng của số tiền gốc (số tiền bảo lãnh 2.420.000.000 đồng) chưa thanh toán kể từ ngày 01/7/2005 cho đến khi thi hành án xong.

Nếu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A và ông Lê Văn B không chịu thi hành số tiền trên, thì Công ty TNHH MTV Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản của bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A và ông Lê Văn B là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất vào ngày 15/01/2001, tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 08, diện tích 524m^2, tọa lạc tại 63 (cũ 11) VTS, phường PH, thành phố H để thi hành các khoản tiền đó.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo.

- *Ngày 07/7/2014, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A có đơn kháng cáo và ngày 11/7/2014 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung*: Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật có sai sót, vi phạm tố tụng, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa phù hợp với thực tế, chưa đúng với các chứng cứ trong hồ sơ. Ông Hồ Đăng Q không đủ tư cách đại diện cho Hợp tác xã ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh và xác nhận nợ với Ngân hàng. Việc bảo lãnh chỉ có hiệu lực tại thời điểm bảo lãnh chứ không thể phát sinh trách nhiệm hợp đồng tín dụng tương lai. Hợp tác xã đã ngưng hoạt động từ năm 2009 nên thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết. Việc tính lãi quá hạn và lãi phạt buộc vợ chồng tôi chịu lãi là không chính xác. Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- *Ngày 07/7/2014, ông Lê Văn B có đơn kháng cáo,* đề nghị hủy Bản án sơ thẩm vì lý do tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng ông, việc bà A tự ý thế chấp cho Ngân hàng chưa được sự đồng ý của ông, nên buộc ông phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ thay Hợp tác xã là không đúng.

- *Ngày 17/7/2014, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có kháng nghị số 234/KN-VKS-DS, kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm với lý do*:

Về tố tụng: án sơ thẩm xác định chưa đúng tư cách bị đơn, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ là vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Về tài sản thế chấp bảo lãnh, Nhà đất tại 11 VTS, PH Huế là tài sản chung của vợ chồng bà A ông B nhưng bà A một mình thế chấp bảo lãnh trong lúc ông B phản đối nhưng không được xem xét. Án sơ thẩm tuyên về tài sản bảo lãnh thiếu căn cứ.

Tại bản án số 01/2015/KDTM-PT ngày 09/02/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 260; khoản 2 Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố

Huế; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn B, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A; sửa án sơ thẩm về phần hợp đồng bảo lãnh.

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 14; Điều 20; Điều 27 Điều lệ Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL; Điều 7; Điều 19; Điều 25; điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2003.

Áp dụng các Điều 290; 361; 362; 363; 366; 369; 371; 474; 475 và Điều 476 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997; Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 29/5/2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.177.554.168 đồng.

Kể từ ngày bản án số hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng của số tiền gốc chưa thanh toán kể từ ngày 01/7/2005 cho đến khi thi hành án xong.

2. Tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 vô hiệu. Công ty TNHH MTV Ngân hàng A phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất vào ngày 15/01/2001, tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 08, diện tích 524m^2, tọa lạc tại 63 (cũ 11) VTS, phường PH, thành phố Huế đứng tên bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A cho bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A.

3. Kể từ ngày Công ty TNHH MTV Ngân hàng A có đơn yêu cầu thi hành án mà Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không còn tài sản để thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A trả nợ thay cho Hợp tác xã theo quy định tại khoản 1, 2 Phần II của Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 29/5/2003 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng. Bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A chỉ phải chịu trách nhiệm trả nợ thay cho Hợp tác xã đến tối đa là 2.420.000.000 đồng tiền vay theo thỏa thuận tại phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005. Nếu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A không thanh toán số tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên tương ứng với thời gian và số tiền chưa thanh toán.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2018/KDTM-GĐT ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định:

1. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2015/KDTM-PT ngày 09/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về vụ án kinh doanh thương mại "tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn Công ty TNHH MTV Ngân hàng A với bị đơn là Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Theo công văn số 970/CCTHADS ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế liên quan đến việc tổ chức thi hành Bản án số 05/2014/KDTM ngày 30/6/22014 cuả Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, như sau: **"***Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế đã thực hiện chi trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng"*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A không rút đơn kháng cáo và đề nghị tạm đình chỉ vụ án để đề nghị tiến hành thủ tục giải thể Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL, theo luật Hợp tác xã năm 2012 với lý do: Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL chưa bị giải thể, chưa bị tuyên bố phá sản nhưng thuộc trường hợp giải thể bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 54 luật Hợp tác xã năm 2012 và theo hướng dẫn tại Điểm 10 phần IV công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017; Nhằm thu hồi công nợ của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL bảo đảm quyền lợi cho các đương sự trong vụ án. Nếu tiếp tục xét xử thì đề nghị hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ý kiến như ý kiến Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến:

Về kháng nghị: Rút một phần kháng nghị số 234/KN-VKS-DS ngày 15/7/2014 của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Huế về phần tố tụng có nội dung: án sơ thẩm xác định chưa đúng tư cách bị đơn, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ là vi phạm tố tụng, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; Giữ nguyên phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Huế về nội dung: về tài sản thế chấp bảo lãnh, Nhà đất tại 11 VTS, phường PH, thành phố H là tài sản chung của vợ chồng bà A ông B nhưng bà A một mình thế chấp bảo lãnh trong lúc ông B phản đối nhưng không được xem xét. Án sơ thẩm tuyên về tài sản bảo lãnh thiếu căn cứ. Đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung giải quyết vụ án : Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng nghị về tố tụng đã rút; Chấp nhận nội dung kháng nghị còn lại. Về tài sản thế chấp bảo lãnh, Nhà đất tại 11 VTS, phường PH, thành phố H là tài sản chung của vợ chồng bà A ông B nhưng bà A một mình thế chấp bảo lãnh trong lúc ông B không biết. Án sơ thẩm tuyên về tài sản bảo lãnh thiếu căn cứ do đó đề nghị chấp nhận một phần nội dung kháng nghị và chấp nhận một phần nội dung kháng cáo, sửa án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.177.554.168 đồng. Được trừ số tiền của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL do Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế đã thực hiện chi trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng của số tiền gốc chưa thanh toán kể từ ngày 01/7/2005 cho đến khi thi hành án xong.

2. Tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) do bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, HTX VL, Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương đã ký vô hiệu một phần(phần tài sản đảm bảo)

3. Kể từ ngày Công ty TNHH MTV Ngân hàng A có đơn yêu cầu thi hành án mà Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không còn tài sản để thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A trả nợ thay cho Hợp tác xã theo quy định tại khoản 1, 2 Phần II của Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 19/5/2003 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng. Bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A chỉ phải chịu trách nhiệm trả nợ thay cho Hợp tác xã đến tối đa là 2.420.000.000 đồng tiền vay theo thỏa thuận tại phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005.

Bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A được khấu trừ số tiền của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL do Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế thực hiện chi trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng**.**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế rút một phần kháng nghị là đúng theo quy định của Pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị số 234/KN-VKS-DS ngày 15/7/2014 của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Huế về phần tố tụng có nội dung: án sơ thẩm xác định chưa đúng tư cách bị đơn, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ là vi phạm tố tụng, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Về việc bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A đề nghị tạm đình chỉ vụ án để đề nghị tiến hành thủ tục giải thể Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL, theo luật Hợp tác xã năm 2012 thấy rằng: Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL chưa bị giải thể, chưa bị tuyên bố phá sản và vẫn có những thành viên ban chủ nhiệm Hợp tác xã làm đại diện. Bản án sơ thẩm xét xử ngày 30/06/2014, Quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng ban hành ngày 08/01/2018 là sau khi có công văn số 01/2017GĐ-TANDTC nhưng Quyết định Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng không có nhận định việc phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đề nghị giải thể bắt buộc đối với Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL. Do đó bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A đề nghị tạm đình chỉ vụ án để đề nghị tiến hành thủ tục giải thể Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL là không có căn cứ, nên không dược chấp nhận.

[3] **Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị thấy rằng:**

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Căn cứ vào Điều 27 của Điều lệ Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL, mặc dù nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị Hợp

tác xã từ năm 2003 – 2008 đến ngày xác nhận công nợ 16/6/2009 là không còn trong nhiệm kỳ nhưng bị kéo dài thời gian của nhiệm kỳ là do chưa tổ chức Đại hội. Tuy nhiên, trong thực tế Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Hợp tác xã đang có giá trị pháp lý, chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, chưa bị giải thể hoặc phá sản nên ông Hồ Đăng Q là chủ nhiệm hợp tác xã vẫn có tư cách là đại diện Hợp tác xã để xác nhận nợ tại Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương vào các ngày 16/6/2009 và 12/6/2012 là hợp lý. Việc khởi kiện của nguyên đơn không bị hết thời hiệu như án sơ thẩm đã xác định là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bà A về thời hiệu khởi kiện đã hết là không có căn cứ.

[3.2] Về tư cách ông Hồ Đăng Q: Ông Q là chủ nhiệm Hợp tác xã, được xác định là đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã tại Chứng nhận đăng ký kinh doanh nên ông có đầy đủ tư cách làm đại diện cho Hợp tác xã trong mọi hoạt động. Do đó, kháng cáo của bà A cho rằng ông Hồ Đăng Q không có tư cách đại diện cho Hợp tác xã là không có căn cứ.

[3.3] Về hợp đồng tín dụng giữa Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL đã vay tiền Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương: Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL đã vay tiền Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương tại các Hợp đồng tín dụng số 58/05/HĐTD ngày 02/7/2005; 118/05/HĐTD ngày 22/11/2005 và 118/06A/HĐTD ngày 28/11/2005 là giao dịch đúng pháp luật, đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa bên cho vay và bên vay. Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương Buộc HTX VL phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam số tiền còn nợ là: 6.177.554.168 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn và quá hạn là 3.427.554.168 đồng) là có căn cứ. Án sơ thẩm đã tuyên buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.177.554.168 đồng là đúng pháp luật.

Đo đó cần giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm về hợp đồng tín dụng giữa Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL đã vay tiền Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương.

Mặt khác Theo công văn số 970/CCTHADS ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế liên quan đến việc tổ chức thi hành Bản án số 05/2014/KDTM ngày 30/6/22014 cuả Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, thì Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế đã thực hiện chi trả tiền của Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng, nên Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL còn phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A Việt Nam số tiền còn nợ gốc còn lại là 1.899.546.335 đồng (2.750.000.000 đồng - 850.453.665 đồng)

[3.4] Về hợp đồng bảo lãnh tài sản: Giữa Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương, Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL và bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A cùng ký các Hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản số 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) đã xác định giá trị đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 11(số mới 63) VTS, phường PH, thành phố H dùng để bảo lãnh gồm: 524m^2 đất ở, một nhà ở hai tầng, một nhà ở một tầng và một nhà kho một tầng tại địa chỉ 11 VTS có giá trị tổng cộng là 3.228.200.000 đồng. Phía bà A dùng số tài sản này để

bảo lãnh cho HTX VL vay của Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương số tiền vay với tổng số dư nợ tối đa là 2.420.000.000 đồng, thấy rằng:

Về Tài sản bảo lãnh nhà đất tại địa chỉ 11(số mới 63) VTS, phường PH, thành phố H: Năm 1985, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A nhận chuyển nhượng của ông Tôn Thất P và bà Nguyễn Thị T nhà và đất tại 63 VTS, thành phố H. Năm 2000, bà A và ông B cùng đứng tên kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở. Do ông B đi làm ăn xa nên ông làm đơn cam kết đồng ý để bà A đứng tên trong Giấy chứng nhận. Ngày 15/01/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 330111A đứng tên bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, đất ở và đất vườn có diện tích 908m^2, nhà ở có diện tích xây dựng 93,7m^2 thuộc thửa đất số 180, tờ bản đồ số 08. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà A trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 232; Điều 233 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình sử dụng đất cũng như hồ sơ quản lý đất đai không có văn bản nào thể hiện ông B, bà A thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên việc cá nhân bà A dùng tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm cho các khoản vay của Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL khi không được ông B đồng ý là trái với quy định của pháp luật, vi phạm khoản 3 Điều 233 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 106; Điều 113 Luật đất đai năm 2003; Điều 111 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai**.**

Như vậy, Hợp đồng bảo lãnh số 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) vô hiệu một phần (phần tài sản bảo đảm) theo quy định tại Điều 136; Điều 137; Điều 144 Bộ luật dân sự năm 1995. Do đó cần tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh **số** 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) vô hiệu một phần (phần tài sản bảo đảm).

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, bà A có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa, mục đích là để bảo lãnh cho Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL vay vốn tại Ngân hàng nên nếu Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ VL không trả được nợ gốc theo hợp đồng tín dụng thì bà A phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, theo như quy định tại khoản 1, 2 Phần II của Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 19/5/2003 của Ngân hàng Nhà nước, hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng. Bà A phải trả nợ gốc thay cho Hợp tác xã tối đa là 2.420.000.000 đồng theo như Hợp đồng bảo lãnh(chỉ bảo lãnh nợ gốc không có bảo lãnh lài suất).

Theo công văn số 970/CCTHADS ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế có nội dung liên quan đến việc tổ chức thi hành Bản án số 05/2014/KDTM ngày 30/6/22014 cuả Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thì Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế đã thực hiện chi trả tài sản của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A-Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng. Nên Bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A được trừ nghĩa vụ bảo lãnh phần số tiền gốc của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL là 850.453.665 đồng. Do đó, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL chưa thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng trên thì bà A

còn phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương số tiền nợ gốc 1.569.546.335 đồng (2.420.000.000 đồng - 850.453.665 đồng)

[3.5] Do đó phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế và phần kháng cáo của bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A và ông Lê Văn B về tài sản bảo lãnh là có căn cứ cũng như phần kháng cáo của bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A về việc bà không phải chịu nghĩa vụ về lãi suất và kháng cáo của ông Lê Văn B về ông không phải chịu nghĩa vụ bảo lãnh là có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận một kháng nghị và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa quyết định của án sơ thẩm về tài sản bảo lãnh, tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh **số** 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005) vô hiệu một phần(phần tài sản bảo đảm), cần sửa quyết định của án sơ thẩm về nghĩa vụ bảo lãnh, ông B không phải chịu và nghĩa vụ bảo lãnh, về lãi suất tín dụng Bà A không phải chịu.

Các nội dung kháng cáo của bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A về thời hiệu khởi kiện, tư cách ông Hồ Đăng Q và bà không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng trên của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL là không có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm với các nội dung kháng cáo trên.

[4] *Về án phí:* Cần Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Qốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả 6.177.554.168 đồng, được tính là 112.000.000 đồng(của số tiền 4.000.000.000 đồng) +2.177.554 đồng(0,1% x 2.117.554.168 đồng phần vượt trên 4 tỷ) =114.177.554 đồng.

Công ty TNHH MTV Ngân hàng A không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí 56.730.000.000 đồng(đã nộp tại biên lai thu tiền số 006277 ngày 25/03/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Ông Lê Văn B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 đồng(theo biên lai lai thu tiền số 007282 ngày14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 30; điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

1- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị số 234/KN-VKS-DS ngày 15/7/2014 của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Huế về phần tố tụng có nội dung: án sơ thẩm xác định chưa đúng tư cách bị đơn, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ là vi phạm tố tụng, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

2 - Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Huế và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn B, bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, sửa một phần án sơ thẩm về phần hợp đồng bảo lãnh và về áp dụng pháp luật.

Áp dụng Điều 136; Điều 137; Điều 144 khoản 3 Điều 233; Điều 295; Điều 366; Điều 367; Điều 368; Điều 371; Điều 375; Điều 471; Điều 472; Điều 473 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 1, 2 Phần II của Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 19/5/2003 của Ngân hàng Nhà nước về hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng; Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 106; Điều 113 Luật đất đai năm 2003; Điều 111 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai**;** Các điều: Điều1; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 25; Điều 27; Điều 28 và Điều 32 Luật Hợp tác xã năm 2003. điểm d khoản 1 Điều 14; Điều 20; Điều 27 Điều lệ Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

2.1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 6.177.554.168 đồng(trong đó số tiền nợ gốc là 2.750.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 3.427.554.168 đồng). Nhưng được trừ vào nợ gốc, số tiền của Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL do Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Huế đã thi hành án chi trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A- Chi nhánh Bắc sông Hương là 850.453.665 đồng. Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL còn phải trả cho Công ty TNHH MTV Ngân hàng A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 5.327.100.503 đồng(trong đó số tiền nợ gốc là 1.899.546.335 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 3.427.554.168 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH MTV Ngân hàng A, nếu Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng của số tiền gốc chưa thanh toán kể từ ngày 01/7/2005 cho đến khi thi hành án xong.

2.2- Tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 03/2005/ĐBTV/NHNo ngày 01/7/2005 *và phụ lục Hợp đồng bảo lãnh ngày 21/11/2005 (kèm theo hợp đồng bảo lãnh ngày 01/7/2005)* do bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, HTX VL, Ngân hàng A chi nhánh Bắc Sông Hương đã ký vô hiệu một phần(phần tài sản đảm bảo). Công ty TNHH MTV Ngân hàng A phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất vào ngày 15/01/2001, tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 08, diện tích 524m^2, tọa lạc tại 11 (số mới 63) VTS, phường PH, thành phố Huế đứng tên bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A cho bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A, sau khi bà A đã thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh.

2.3. Kể từ ngày Công ty TNHH MTV Ngân hàng A có đơn yêu cầu thi hành án mà Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL không còn tài sản để thanh toán nợ gốc thì Ngân hàng có quyền yêu cầu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A phải trả nợ gốc thay cho Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL đến tối đa là 1.5569.546.335

đồng. Nếu bà Huyền Tôn Nữ Mỹ A không thanh toán số tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian và số tiền chưa thanh toán.

3.- *Về án phí:*

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ VL phải chịu 114.177.554 đồng.

Công ty TNHH MTV Ngân hàng A không phải chịu án phí sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 56.730.000.000 đồng(đã nộp tại biên lai thu tiền số 006277 ngày 25/03/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế).

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Ông Lê Văn B tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng(theo biên lai lai thu tiền số 007282 ngày14/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế),

4- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Tôn Anh Dũng

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Đà Nẵng
-VKSND cấp cao tại Đà Nẵng
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THA thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.